TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH YÊN BÁI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2020/DS-PT
Ngày31-3-2020.
V/v: Tranh chấp quyềnsử dụng đất.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH YÊN BÁI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Trung Dũng

Các Thẩm phán: Ông Lê Thái Hưng

Ông Nguyễn Hữu Hải

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hải Phượng - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Yên Bái.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Yên Bái *tham gia phiên tòa*: Bà Đàm Thị Tuyết - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 3năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Yên Bái, xét xử phúc thẩm vụ án dân sự thụ lý số 03/2020/TLPT-DS ngày 15 tháng 01 năm 2020, về việc "Tranh chấp quyền sử dụng đất".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 10/2019/DS-ST ngày 28 tháng 11năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Yên Bái bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 06/2020/QĐPT-DS ngày 11 tháng 3 năm 2020, giữa các đương sự:

*1. Đồng nguyên đơn:*Ông Hoàng Văn N sinh năm 1964 và bà Vi Thị B sinh năm 1965; cùng trú tại: Thôn LN, xã KH, huyện Y, tỉnh Yên Bái; Có mặt.

2. Đồng bị đơn: Ông Hoàng Văn T sinh năm 1970 và bà Hà Thị K sinh năm 1972; cùng trú tại: Thôn LN, xã KH, huyện Y, tỉnh Yên Bái;

Người đại diện theo ủy quyền của đồng bị đơn: Chị Nguyễn Thị A sinh năm 1991; cư trú tại: Thôn LN, xã KH, huyện Y, tỉnh Yên Bái (Văn bản uỷ quyền ngày 05-03-2019); có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đồng bị đơn: Ông Hoàng Văn Đ - Luật sư, Trung tâm trợ giúp pháp lý số 1 tỉnh Lào Cai; có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Uỷ ban nhân dân xã KH, huyện Y, tỉnh Yên Bái; Đại diện theo pháp luật: Ông Vũ Tô H - Chủ tịch UBND xã KH; Đại diện theo ủy quyền: ông Hoàng Văn G; chức vụ: Công chức địa chính xã KH; vắng mặt.

- Bà Hoàng Thị B sinh năm 1949; cư trú tại: Thôn LN, xã KH, huyện Y, tỉnh Yên Bái; có mặt.

- Anh Hoàng Văn Tr sinh năm 1976; cư trú tại: Thôn LN, xã KH, huyện Y, tỉnh Yên Bái;vắng mặt.

4. Người làm chứng:

- Ông Hoàng S sinh năm 1947; cư trú tại: Thôn LN, xã KH, huyện Y, tỉnh Yên Bái; có mặt.

- Ông Hoàng Văn C sinh năm 1952; cư trú tại: Thôn LN, xã KH, huyện Y, tỉnh Yên Bái; vắng mặt.

- Ông Hoàng Văn D sinh năm 1957; cư trú tại: Thôn LN, xã KH, huyện Y, tỉnh Yên Bái; có mặt.

- Ông Hoàng Văn E sinh năm 1953; cư trú tại: Thôn LN, xã KH, huyện Y, tỉnh Yên Bái; có mặt.

- Anh Hoàng Văn F sinh năm 1991;cư trú tại: Thôn LN, xã KH, huyện Y, tỉnh Yên Bái; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm và tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Theo đơn khởi kiệnngày 15-12-2014và quá trình giải quyết vụ án,nguyên đơn ông Hoàng Văn N và bà Vi Thị B trình bày:Năm 1987 gia đình nguyên đơn được Ủy ban nhân dân xã KH, huyện Y, tỉnh Yên Bái đồng ý cho làm nhà ở trên 01 thửa đất thuộc khu vực lò vôi cũ của Hợp tác xã nông nghiệp KH đã giải thể. Năm 1988 gia đình nguyên đơn đã san ủi một phần lô đất để dựng nhà ở và canh tác trên đất, trồng cây hoa màu, cây ăn quả, không có tranh chấp gì với ai. Đến năm 2001 nguyên đơn kê khai và được UBND huyện Y cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số số 00112 ngày 11/10/2001 đối với diện tích đất 706m^2, trong đó có 111m^2 đất ở và 595m^2 đất vườn; còn lại hơn 500 m^2đất vườn tạp liền kề với diện tích đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thì gia đình vẫn canh tác ổn định từ năm 1987, lúc đầu trồng ngô, lúa, sắn, chuối, đu đủ, xoan; năm 1988 trồng 3 cây Nhãn; trên đó còn có 4 cây Cọ tự mọc từ năm 1987; ngoài ra nguyên đơn đã tiến hành san gạt đổ sân bê tông và đường đi lên nhà trên diện tích này. Đến năm 2013 gia đình nguyên đơn tự chặt 4 cây cọ, thì anh Hoàng Văn T sang tranh chấp với lý do là đất của ông cha để lại. Mảnh đất hiện đang tranh chấp đã được gia đình nguyên đơn kê khai năm 2013 và được UBND xã KH ghi vào sổ mục kê mang tên Hoàng Văn N, lý do không cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là vì mảnh đất đang có tranh chấp. Việc tranh chấp đã được UBND xã KH hòa giải nhiều lần nhưng không thành, nên nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc gia đình ông Hoàng Văn T và bà Hà Thị K chấm dứt tranh chấp; đề nghị công nhận cho nguyên đơn được quyền sử dụng đối với diện tích đất đang tranh chấp là 520,5m^2, theo sơ đồ kèm theo Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày

19-9-2019 của Tòa án nhân dân huyện Y, bao gồm có cạnh thửa: Phía Bắc tiếp giáp đường thôn đi ngã ba KH (A1–A2) có chiều dài là 23,7m; phía Nam tiếp giáp đất đồi ông T (A3-A4) có chiều dài 15m; phía Tây tiếp giáp đất ông T (A1-A4) có chiều dài 17,9m; phía Đông tiếp giáp với đất ông N (A2 -A3) có chiều dài 22,25m.

Theo đơn phản tố ngày 10-8-2016 và quá trình giải quyết vụ án,bị đơn ông Hoàng Văn T và bà Hà Thị K trình bày: Diện tích đất đang tranh chấp giữa đồng nguyên đơn (ông N, bà B) và đồng bị đơn (ông T, bà K), nằm trong phần diện tích do cụ Hoàng Văn Kh (là ông nội của ông T) trước đây khai hoang và sử dụng. Sau đó, cụ Kh cho con trai là ông Hoàng Văn M (là bố đẻ ông T) sử dụng, khai thác cây cọ trên đất. Năm 1996, ông Hoàng Văn M và vợ là bà Hoàng Thị B để lại cho vợ chồng anh T diện tích đất này và được gia đình ông T sử dụng, trồng quế và cây Cọ để lấy lá lợp nhà. Năm 2008 do UBND xã KH có nhu cầu xây dựng Trạm Y tế nên đã thu hồi của gia đình ông T một phần diện tích đất vườn tạp. Đến năm 2013, gia đình ông Hoàng Văn N tự ý chặt 04 cây Cọ của gia đình ông T và trồng Chuối trên diện tích đất đó thì phát sinh tranh chấp. UBND xã KH, huyện Y, tỉnh Yên Bái hoà giải nhiều lầnnhưng không thành nên ông Hoàng Văn N khởi kiện ra Tòa án. Ông Hoàng Văn T và bà Hà Thị K phản tố yêu cầu buộc nguyên đơn phải trả toàn bộ diện tích đã lấn chiếm và thu dọn toàn bộ cây trồng trên diện tích đất đó. Tại Biên bản hòa giải ngày 05-3-2018 tại Tòa án nhân dân huyện Y, bị đơn thay đổi yêu cầu phản tố, chỉ đề nghị Tòa án buộc nguyên đơn trả lại diện tích đất vườn tạp chưa bị san ủi, không yêu cầu đối với phần diện tích sân láng xi măng và đường đi vào nhà nguyên đơn. Tại sơ đồ kèm Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 19-9-2019 của Tòa án nhân dân huyện Y, gia đình ông T yêu cầu gia đình ông N phải trả lại diện tích đất là 321,4m^2 , có kích thước các cạnh cụ thể như sau: A1-A4 là 17,9m; A4-A3 là 24,26m; A3-A9 là 5,35m; A9-A8 là 5,41m; A8-A7 là 7,32m; A7-A6 là 9,04m; A6-A5 là 13,51m; A5-A1 là 14,27m; buộc nguyên đơn phải thu dọn toàn bộ số cây cối, hoa mầu trồng trên diện tích này.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

- *Đại diện UBND xã KH trình bày:* Căn cứ vào hồ sơ lưu của UBND xã KH thì phần diện tích đất đang có tranh chấp chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bất kỳ ai. Tại Biên bản xác định ranh giới, mốc giới thửa đất năm ngày 05-7-2001 đối với hộ ông Hoàng Văn N thể hiện thửa đất giáp ranh với diện tích đất của ông Hoàng Văn N kê khai để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là "Đất chưa giao". Tại Biên bản xác định ranh giới, mốc giới thửa đất năm ngày 07-7-2001 đối với hộ ông Hoàng Văn T thể hiện thửa đất này được ghi là "Đất chủ hộ chưa giao" tại vị trí 1-5 và 2-3. Năm 2006 Nhà nước thu hồi đất để xây dựng Trạm Y tế xã, hộ ông Hoàng Văn T đã được nhận tiền đền bù diện tích đất chủ hộ (chưa giao) ở vị trí 1-5. Đến năm 2013 đo đạc tổng thể của xã KH thì trong sổ mục kê và sổ kết quả đo đạc phần diện tích đất đang tranh chấp có đo cho hộ ông Hoàng Văn N, nhưng do đất tranh chấp nên các hộ chưa ký giáp ranh và UBND xã KH chưa ký xác nhận bất kỳ một loại văn bản nào liên quan đến lô đất đang tranh chấp.Đề nghị Toà án giải quyết theo quy định của pháp luật.

- *Bà Hoàng Thị B trình bày:* Bà là vợ của ông Hoàng Văn M và là mẹ đẻ của ông Hoàng Văn T. Khi bà về làm dâu thì được bố mẹ chồng là cụ Hoàng Văn Kh chỉ cho khu vực đất canh tác của gia đình. Thời kỳ bao cấp Hợp tác xã KH có lấy một phần diện tích đất để làm lò vôi. Sau đó, lò vôi bị giải thể thì ông N đến xin xã đến ở, vì ông N là anh em trong họ nên bố chồng và chồng bà đồng ý cho ở. Năm 1996 thì vợ chồng bà cho vợ chồng anh T diện tích đất rừng, trong đó có phần diện tích hiện nay đang tranh chấp. Khi ông M còn sống thì đất của ai người đó sử dụng. Nhưng sau khi ông M mất, thì ông N mới có ý định chiếm diện tích đất của vợ chồng anh T. Bà khẳng định phần diện tích đất ông N đang chiếm dụng là của vợ chồng anh T.

- *Anh Hoàng Văn Tr trình bày:* Tôi là em trai của Hoàng Văn T, xác nhận năm 1996 anh T được bố mẹ đẻ là ông Hoàng Văn M và bà Hoàng Thị B cho diện tích đất hiện nay đang tranh chấp. Bản thân anh Tr không có yêu cầu gì đối với mảnh đất đang tranh chấp.

Quá trình giải quyết vụ án:

- *Lần thứ nhất:* Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 05/2015/DS-ST ngày 18- 6-2015 của Tòa án nhân dân huyện Y Chấp xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Hoàng Văn N và bà Vi Thị B. Bị đơn kháng cáo

-Tại Bản án dân sự phúc thẩm số 20/2015/DS-PT ngày 01-12-2015 của Tòa án nhân dân tỉnh Yên Bái đã hủy bản án sơ thẩm nêu trên với lý do:

+ Chưa xem xét yêu cầu phản tố của bị đơn, chưa xem xét toàn diện nội dung vụ án;

+ Còn nhiều nội dung chưa được làm rõ nên việc chấp nhận yêu cầu khởi kiện của đồng nguyên đơn là chưa có cơ sở vững chắc.

- *Lần thứ hai:* Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 09/2017/DS-ST ngày 13-6-2017 của Tòa án nhân dân huyện Y xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Hoàng Văn N và bà Vi Thị B. Bị đơn kháng cáo.

- Tại Bản án dân sự phúc thẩm số 14/2017/DS-PT ngày 30-8-2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Yên Bái đã hủy bản án sơ thẩm, với lý do:

+ Việc thu thập tài liệu chứng cứ và chứng minh chưa được cấp sơ thẩm thực hiện đầy đủ mà tại phiên tòa phúc thẩm không thể thực hiện bổ sung;

+ Có vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng làm ảnh hưởng đến quyền lợi của đương sự và người đại diện.

- *Lần thứ ba:* Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 15/2018/DS-ST ngày 30-11-2018 của Tòa án nhân dân huyện Y xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn. Nguyên đơn kháng cáo.

- Tại Bản án dân sự phúc thẩm số 04/2019/DS-PT ngày 11-4-2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Yên Bái hủy bản án sơ thẩm với lý do:

+ Xác định thiếu người tham gia tố tụng

+ Cấp sơ thẩm giải quyết vượt quá yêu cầu phản tố của bị đơn.

Tòa án nhân dân huyện Y đã thụ lý xét xử sơ thẩm lại lần thứ tư.Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 10/2019/DS-ST ngày 28-11-2019 của Tòa án nhân dân huyện Y đã quyết định:

Căn cứ các Điều 100; Điều 203 Luật Đất đai năm 2013; Điều 182 Bộ luật Dân sự; khoản 9 Điều 26; khoản 1 Điều 147; khoản 1 Điều 157; khoản 1 Điều 158; các Điều 271; 273; 278; 280 Bộ luật Tố tụng dân sự; Khoản 2 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về quản lý, sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11-01-2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao "Hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm",

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Hoàng Văn N và bà Vi Thị B. Gia đình ông Hoàng Văn N và bà Vi Thị B được quyền quản lý, sử dụng 520,5m^2 đất vườn tạp tại thôn LN, xã KH, huyện Y, tỉnh Yên Bái theo sơ đồ xem xét thẩm định ngày 19-9-2019 thì thửa đất có vị trí tứ diện cụ thể như sau: Phía Bắc tiếp giáp đường thôn đi ngã ba KH (A1 đến A2) có chiều dài là 23,7m; phía Nam tiếp giáp đất đồi ông T (A3 đến A4) có chiều dài 15m; phía Tây tiếp giáp đất ông T (A1 đến A4) có chiều dài 17,9m; phía Đông tiếp giáp với đất ông N (A2 đến A3) có chiều dài 22,25m.

Ngoài ra Bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo cho các đương sự.

- Ngày 10-12-2019, đồng bị đơn ông Hoàng Văn T và bà Hà Thị K kháng cáo đề nghị hủy án sơ thẩm để xét xử lại, giao toàn bộ diện tích tranh chấp cho ông Hoàng Văn T và bà Hà Thị K.

- Tại Quyết định kháng nghị số 01/QĐKN-VKS-DS, ngày 11-12-2019 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Y đề nghị xét xử phúc thẩm theo hướng hủy Bản án sơ thẩm, với các lý do:

+ Tòa án cấp sơ thẩm không thu thập đầy đủ chứng cớ để làm căn cứ giải quyết vụ án

+ Việc Xem xét thẩm định tại chỗ ngày 19-9-2019 không rõ ràng, vi phạm khoản 2 Điều 101 của BLTTDS

+ Không xem xét, giải quyết yêu cầu phản tố của bị đơn làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự

+ Quyết định tiền tạm ứng án phí đối với số tiền đã được Bản án phúc thẩm trước đó đã giải quyết; Việc áp dụng pháp luật để giải quyết án phí là không đúng; Không giải quyết tiền chi phí thẩm định trong giai đoạn xét xử sơ thẩm lần 2.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đồng nguyên đơn ông Hoàng Văn N và bà Vi Thị B cho rằng yêu cầu đòi đất của đồng bị đơn là không có căn cứ, vì đất không có giấy tờ của cha ông để lại. Bản thân gia đình nguyên đơn đã sử dụng ổn định từ năm 1987 đến năm 2013 nên đã xác lập quyền sử dụng đối với mảnh đất đó. Nguyên đơn đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Bị đơn, Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn và người đại diện theo ủy quyền của ông Hoàng Văn T và bà Hà Thị K cho rằng: thửa đất đang tranh chấp là của ông nội bị đơn là cụ Hoàng Văn Kh khai phá, để lại cho ông Hoàng Văn M. Đến năm 1996 thì vợ chồng ông M giao lại cho vợ chồng anh Hoàng Văn T khai thác, sử dụng. Gia đình anh T có trồng quế và khai thác lá Cọ lợp nhà từ đó cho đến khi ông N chặt 04 cây Cọ trên thửa đất này thì phát sinh tranh chấp. Tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn yêu cầu nguyên đơn phải trả lại diện tích đất là 321,4m^2 theo sơ đồ kèm Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 19-9-2019 của Tòa án nhân dân huyện Y, có kích thước các cạnh cụ thể như sau: A1-A4 là 17,9m; A4-A3 là 24,26m; A3-A9 là 5,35m; A9-A8 là 5,41m; A8-A7 là 7,32m; A7-A6 là 9,04m; A6-A5 là 13,51m; A5-A1 là 14,27m. Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn thay đổiyêu cầu phản tố như sau: không yêu cầu đối với diện tích 34,7m^2 (có các điểm mốc giới A3;A7;A8;A9); chỉ đề nghị Tòa án buộc nguyên đơn phải trả diện tích đất 286,7m^2 (có các điểm mốc giới: A1;A5;A6;A7;A3;A4).

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Yên Bái tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 về phiên tòa phúc thẩm. Thủ tục phiên tòa đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Quyết định kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Y và Đơn kháng cáo của đồng bị đơn làm trong hạn luật định và hợp lệ.

- Về xét nội dung kháng cáo, kháng nghị: Đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận việc rút một phần yêu cầu phản tố của bị đơn. Đề nghị căn cứ vào các tài liệu chứng cứ và lời trình bày của các đương sự, để giải quyết vụ án theo đúng quy định của pháp luật, đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các bên đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ đã được thẩm tra công khai, xem xét tại phiên tòa, cũng như kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng: Quyết định Kháng nghị phúc thẩm của Viện kiểm sát nhân dân huyện Y và đơn kháng cáo của đồng bị đơn đúng hình thức, trong hạn luật định, đủ điều kiện để giải quyết phúc thẩm.

Tòa án đã triệu tập hợp lệ Đại diện UBND xã KH và anh Hoàng Văn Tr nhưng đã vắng mặt tại phiên toà phúc thẩm. Xét vắng mặt của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan này không ảnh hưởng đến việc xét xử phúc thẩm, Toà án căn cứ khoản 2 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về giải quyết tranh chấp theo yêu cầu của các bên đương sự: Đồng nguyên đơn là ông Hoàng Văn N và bà Vi Thị B tranh chấp với đồng bị đơn là ông Hoàng Văn T và bà Hà Thị K quyền sử dụng đất đối với thửa đất tại thôn LN,

xã KH, huyện Y, tỉnh Yên Bái. Do đó, Bản án sơ thẩm xác định đây là vụ kiện "Tranh chấp về quyền sử dụng đất" là đúng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các bên đương sự đều xác nhận yêu cầu của mình theo Sơ đồ thửa đất kèm theo Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 19-9-2019 của Tòa án nhân dân huyện Y. Thể hiện:

- Yêu cầu khởi kiện của đồng nguyên đơn được quyền sử dụng diện tích 520,5m^2, gồmcó kích thước các cạnh thửa cụ thể như sau: A1-A2 có chiều dài 23,7m; A3-A4có chiều dài 15m; A1-A4có chiều dài 17,9m; A2-A3có chiều dài 22,25m.

- Yêu cầu phản tố của đồng bị đơn buộc đồng nguyên đơn phải trả lại diện tích đất là 286,7m^2,có các cạnh thửa cụ thể như sau: A1-A5 có chiều dài 14,27m; A5-A6có chiều dài13,51m; A6-A7có chiều dài9,04; A7-A3có chiều dài5,76m và A3-A4có chiều dài24,26m; A4-A1 có chiều dài 17,9m.

[3] Xét diện tích đất tranh chấp 520,5m^2 theo yêu cầu của đồng nguyên đơn, là đất vườn tạp và chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Theo lời khai của những người làm chứng Hoàng Văn E, Nguyễn Văn P đều thể hiện nội dung "gia đình ông Hoàng Văn N ra ở trên diện tích đất thuộc khu lò vôi cũ của Hợp tác xã từ năm 1987, đến năm 2012-2013, sau khi ông Hoàng Văn M chết thì mới xảy ra tranh chấp...". Bản án sơ thẩm đã nhận định "Có cơ sở pháp lý khẳng định gia đình ông N và bà B là người thường xuyên sử dụng thửa đất từ năm 1988 đến nay, được coi là người chiếm hữu liên tục, có quyền quản lý, sử dụng theo quy định của pháp luật",và áp dụng Điều 182 của Bộ luật Dân sự để chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng: Điều 236 của Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định: *"Người chiếm hữu, người được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật nhưng ngay tình, liên tục, công khai trong thời hạn 30 năm đối với bất động sản thì trở thành chủ sở hữu tài sản đó, kể từ thời điểm bắt đầu chiếm hữu"*. Thửa đất tranh chấp trong vụ án này là bất động sản, chưa được Cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao cho ai; gia đình ông N chỉ là người chiếm hữu, sử dụng từ năm 1987; tính đến thời điểm phát sinh tranh chấp với gia đình ông T năm 2013 thì chưa đủ 30 năm. Do đó, ông N và bà B chưa đủ điều kiện để xác lập quyền sử dụng đối với thửa đất đang tranh chấp theo quy định của pháp luật.

[4] Đối với diện tích đất 286,7m^2 theo yêu cầu phản tố của bị đơn, là nằm trong diện tích đấttranh chấp 520,5m^2 theo yêu cầu của nguyên đơn. Bản án sơ thẩm đã nhận định là "ông Hoàng Văn T không có tài liệu, chứng cứ nào chứng minh được tặng, cho hay chuyển nhượng đất…; việc ông T tự nhận diện tích đất đang tranh chấp mà không rõ ràng về vị trí, diện tích là thiếu căn cứ, không có cơ sở để chấp nhận". Từ nhận định này, Tòa án cấp sơ thẩm đã chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng: Thửa đất đang tranh chấp ở giữa vị trí tiếp giáp với thửa đất của gia đình ông N và thửa đất của gia đình ông T. Năm 2001, UBND xã KH tiến hành đo đạc diện tích, ranh giới, mốc giới, thì thửa đất này được thể hiện trong Biên bản xác định ranh giới, mốc giới thửa đất ngày 05-

7-2001 của hộ ông Hoàng Văn N, được ghi là "Đất chưa giao"; còn tại Biên bản xác định ranh giới, mốc giới thửa đất ngày 07-7-2001 của hộ ông Hoàng Văn T thể hiện thửa đất này được ghi là "Đất chủ hộ chưa giao". Đến năm 2013, khi đo đạc tổng thể của xã KH, thì trong sổ mục kê và sổ kết quả đo đạc phần diện tích đất đang tranh chấp, có đo cho hộ ông Hoàng Văn N, nhưng xác định là đất đang tranh chấp. Do đó, việc xác định nguồn gốc thửa đất tranh chấp là cơ sở quan trọng để giải quyết yêu cầu khởi kiện, yêu cầu phản tố của các bên đương sự.

Tại lời khai của những người làm chứng Hoàng Văn C, Hoàng S, Hoàng Văn D đều thể hiện nội dung nguồn gốc thửa đất trên là đất tranh chấp do cụ Hoàng Văn Kh là ông nội của ông Hoàng Văn T khai phá. Sau đó, giao lại cho 02 con trai là Hoàng Văn M và Hoàng Văn D. Khu vực lò vôi ông M quản lý, sau này ông M giao lại cho ông T và bà K sử dụng.

Người làm chứng ông Hoàng Văn E là chú họ của ông N, bà B trình bày: Về nguồn gốc diện tích đất đang tranh chấp được xác định là của ông Hoàng Văn Q là anh của ông Kh. Ông Q sống cùng nhà ông Kh. Sau khi ông Q chết thì ông Kh là người quản lý, sử dụng, sau đó giao cho ông M.

Tại Báo cáo số: 01/BC-TXM ngày 05-12-2014 và Công văn số 230/UBND-ĐCXD ngày 16-10-2015 của UBND xã KH đều thể hiện nội dung:

*Thứ nhất:*Từ các chứng cứ thu được trong quá trình xác minh đều thể hiện nguồn gốc đất đang có tranh chấp trước đây là của ông Hoàng Văn Kh để lại cho con trai là Hoàng Văn M. 04 cây Cọ ông Hoàng Văn N đã chặt từ trước vẫn do gia đình ông Hoàng Văn T (con trai ông M) khai thác, sử dụng lấy lá lợp nhà;

*Thứ hai:*Tại Biên bản xác định ranh giới, mốc giới thửa đất ngày 07/7/2001 của hộ ông Hoàng Văn T có mô tả "Từ điểm 2 đến điểm 3 (cọc) ranh giới giáp với đồi ông M"; Theo biên bản xác định ranh giới, mốc giới thửa đất này cho thấy: Phần đất đang xảy ra tranh chấp nằm trùng với phần đất của ông M mà trên sơ đồ và bản mô tả đã thể hiện và hiện nay phần đất giáp ranh này, ông T đã san gạt một phần để làm nền nhà cho con trai;

Thứ ba: Tại Biên bản xác định ranh giới, mốc giới thửa đất ngày 07-7-2001 của hộ ông Hoàng Văn N có mô tả "Từ điểm 3 theo hàng rào đến điểm 4 (cồ đá) ranh giới giáp với đất chưa giao;

Thứ tư: Quá trình giải quyết ông N không xuất trình được giấy tờ gì chứng minh là UBND xã nhất trí cho ông N sử dụng diện tích đất làm lò vôi của Hợp tác xã."

Với các nội dung trên UBND xã KH có quan điểm: Diện tích đất tại thôn 6 (nay là thôn LN), xã KH đang xảy ra tranh chấp giữa hộ ông Hoàng Văn N, bà Vi Thị B với hộ gia đình ông Hoàng Văn T, bà Hà Thị K thuộc quyền sử dụng của hộ ông T, bà K. Đề nghị hộ ông N, bà B phải trả lại cho hộ ông T, bà K diện tích đất nêu trên.

Từ những tài liệu, chứng cứ nêu trên, đã có đủ căn cứ kết luận: nguồn gốc thửa đất tranh chấp là do cụ Hoàng Văn Kh là người khai phá, rồi để lại cho ông Hoàng Văn M và bà Hoàng Thị B. Đến năm 1996 thì ông M và bà B giao lại cho

ông Hoàng Văn T và bà Hà Thị K. Vợ chồng ông T đã thực hiện quyền sử dụng của mình qua việc trồng quế và khai thác lá của 04 cây Cọ mọc trên thửa đất này. Đến năm 2013, khi ông N chặt 04 cây Cọ này thì phát sinh tranh chấp. Do đó, yêu cầu phản tố của đồng bị đơn đòi quyền sử dụng một phần diện tích trên thửa đất tranh chấp là có căn cứ, cần được chấp nhận.

[5] Từ các nhận định trên, Hội đồng xét xử phúc thẩmthấy rằng quyết định của bản án sơ thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của đồng nguyên đơn là không đúng pháp luật; cần sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của đồng nguyên đơn; đồng thời chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn, cụ thể như sau:

Giao cho ông Hoàng Văn N và bà Vi Thị B được quyền sử dụng diện tích 233,8m^2 đất vườn tạp,tại thôn LN, xã KH, huyện Y,theo Sơ đồ thửa đất kèm theo Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 19-9-2019 có kích thước các cạnh thửa như sau: Phía Bắc tiếp giáp đường thôn đi ngã ba KH(A1-A2) có chiều dài 23,7m; Phía Đông tiếp giáp đất ông Hoàng Văn N (A2-A7) có chiều dài 22,25m; Phía Nam tiếp giáp đất giao cho ông Hoàng Văn T (A7-A6) có chiều dài9,04m; Phía Tây tiếp giáp đất giao cho ông Hoàng Văn T gồm các cạnh (A6-A5) có chiều dài13,51m và cạnh (A5-A1) có chiều dài14,27m.

Giao cho ông Hoàng Văn T và bà Hà Thị K được quyền sử dụng diện tích 286,7m^{2}đất vườn tạp, tại thôn LN, xã KH, huyện Y,theo Sơ đồ thửa đất kèm theo Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 19-9-2019, có kính thước các cạnh thửa như sau: Phía Bắc giáp đất giao cho ông Hoàng Văn N gồm các cạnh (A1-A5) có chiều dài 14,27m; cạnh (A5-A6)có chiều dài13,51m và cạnh (A6-A7)có chiều dài9,04m; Phía Đông giáp đất nhà ông Hoàng Văn N (A7-A3)có chiều dài5,76m; Phía Nam giáp đất ông Hoàng Văn T (A3-A4)có chiều dài24,26m; Phía Tây giáp đất ông Hoàng Văn T (A4-A1) có chiều dài 17,9m.Ông Hoàng Văn N và bà Vi Thị B có trách nhiệm thu dọn cây cối, hoa mầu đã trồng trên diện tích đất này.

[6] Về giải quyết những nội dung kháng nghị và những nội dung khác của Bản án sơ thẩm

- Đối với việc thu thập chứng cứ và xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 19-9-2019 của Tòa án nhân dân huyện Y, đã thể hiện đầy đủ theo yêu cầu khởi kiện, yêu cầu phản tố của các bên đương sự. Các đương sự không có yêu cầu bổ sung hoặc khiếu nại gì nên đã đảm bảo đủ căn cứ để giải quyết vụ án.

- Đối với yêu cầu phản tố của đồng bị đơn, mặc dù đã được Bản án sơ thẩm đề cập, nhận định nhưng không thể hiện trong phần quyết định là thiếu sót. Tuy nhiên, do đây là tranh chấp cùng một đối tượng, cùng một mối quan hệ tranh chấp, nên khi Bản án sơ thẩm quyết định chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn thì cũng là đương nhiên không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn. Do đó, Hội đồng xét xử thấy không cần thiết phải hủy bản án sơ thẩm, mà được giải quyết cùng các yêu cầu của đương sự trong bản án phúc thẩm.

- Việc Bản án sơ thẩm căn cứ Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, để giải quyết án phí dân sự sơ

thẩm và quyết định giải quyết số tiền tạm ứng án phí 200.000 đồng, của ông Hoàng Văn T nộp theo Biên lai thu số AA/2013/00066 ngày 03-7-2015 là không đúng, vì số tiền này đã được giải quyết trong Bản án dân sự phúc thẩm số 20/2015/DS-PT ngày 01-12-2015 của Tòa án nhân dân tỉnh Yên Bái. Hội đồng xét xử sửa lại nội dung này trong Bản án phúc thẩm theo đúng quy định của pháp luật.

- Về chi phí tố tụng: Trong quá trình xét xử sơ thẩm, đồng nguyên đơn đã tạm ứng chi phí cho việc xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 19-9-2019 là 6.100.000 đồng. Do yêu cầu khởi kiện của đồng nguyên đơn được chấp nhận một phần, nên nguyên đơn và bị đơn mỗi bên phải chịu một nửa chi phí này (6.100.000 đồng/2= 3.050.000 đồng). Đồng bị đơn ông Hoàng Văn T và bà Hà Thị K có trách nhiệm hoàn trả cho đồng nguyên đơn số tiền 3.050.000 đồng. Đối với chi phí tố tụng trong giai đoạn xét xử lần thứ 2 (năm 2017), tại phiên tòa phúc thẩm các bên đương sự đều không có yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

- Tại phiên tòa sơ thẩm ngày 28-11-2019, Kiểm sát viên đề nghị tạm ngừng phiên tòa để xem xét, thẩm định lại một số vấn đề liên quan trong vụ án. Hội đồng xét xử sơ thẩm không chấp nhận đề nghị này, nhưng không nêu lý do trong bản án là thiếu sót, cần rút kinh nghiệm.

[7] Về án phí:

- Yêu cầu khởi kiện được chấp nhận một phần, nênđồng nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

- Yêu cầu phản tố được chấp nhận nên đồng bị đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308; Điều 309; khoản 6 Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 10/2019/DS-ST ngày 28-11-2019 của Tòa án nhân dân huyện Y như sau:

1. Căn cứ các Điều 166; 169; 170; Điều 203 của Luật Đất đai năm 2013; Điều 166 của Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 9 Điều 26; Điều 147; Điều 148;Điều 157; Điều 158 của Bộ luật Tố tụng dân sự;Điều 27 củaPháp lệnh về án phí, lệ phí tòa án;Điều 29 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Toà án,

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của đồng nguyên đơn; Giao cho ông Hoàng Văn N và bà Vi Thị B được quyền sử dụng diện tích 233,8m^2 đất vườn tạp, tại thôn LN, xã KH, huyện Y,theo Sơ đồ thửa đất kèm theo Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 19-9-2019 có kích thước các cạnh thửa như sau: Phía Bắc tiếp giáp đường thôn đi ngã ba KH(A1-A2) có chiều dài 23,7m; Phía Đông tiếp

giáp đất ông Hoàng Văn N (A2-A7)có chiều dài22,25m; Phía Nam tiếp giáp đất giao cho ông Hoàng Văn T (A7-A6)có chiều dài9,04m; Phía Tây tiếp giáp đất giao cho ông Hoàng Văn T gồm các cạnh (A6-A5)có chiều dài13,51m và cạnh (A5-A1)có chiều dài14,27m.

- Chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của đồng bị đơn; Giao cho ông Hoàng Văn T và bà Hà Thị K được quyền sử dụng diện tích 286,7m^2 đất vườn tạp, tại thôn LN, xã KH, huyện Y,theo Sơ đồ thửa đất kèm theo Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 19-9-2019, có kính thước các cạnh thửa như sau: Phía Bắc giáp đất giao cho ông Hoàng Văn N gồm các cạnh (A1-A5) có chiều dài 14,27m; cạnh (A5-A6)có chiều dài13,51m và cạnh (A6-A7)có chiều dài9,04m; Phía Đông giáp đất nhà ông Hoàng Văn N (A7-A3)có chiều dài5,76m; Phía Nam giáp đất ông Hoàng Văn T (A3-A4)có chiều dài24,26m; Phía Tây giáp đất ông Hoàng Văn T (A4-A1) có chiều dài 17,9m.Ông Hoàng Văn N và bà Vi Thị B có trách nhiệm thu dọn cây cối, hoa mầu đã trồng trên diện tích đất này.

(Có Sơ đồ thửa đất kèm theo Bản án)

Đồng nguyên đơn, đồng bị đơn có trách nhiệm đăng ký với Cơ quan nhà nước có thẩm quyền để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

2. Về Chi phí tố tụng:

- Đồng nguyên đơn ông Hoàng Văn N và bà Vi Thị B phải chịu 3.050.000đ (Ba triệu không trăm năm mươi nghìn đồng); Xác nhận đồng nguyên đơn đã tạm ứng chi 6.100.000 đồng; được nhận lại khoản tiền do đồng bị đơn hoàn trả.

- Đồng bị đơn ông Hoàng Văn T và bà Hà Thị K có trách nhiệm hoàn trả cho đồng nguyên đơn số tiền 3.050.000đ(Ba triệu không trăm năm mươi nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi xuất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Về án phí:

- Ông Hoàng Văn N và bà Vi Thị B không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, được hoàn trả số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số AA/2010/0005749 ngày 18-12-2014, của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Y, tỉnh Yên Bái.

- Ông Hoàng Văn T và bà Hà Thị Kkhông phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm; được hoàn trả toàn bộ số tiền tạm ứng án phí dân sự đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Y, tỉnh Yên Bái; gồm có:số tiền 200.000 đồng tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số AA/2013/03399 ngày 10-8-2016; số tiền 200.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số AA/2013/00009 ngày 08-4-2015; số tiền 300.000 đồng tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số AA/2017/0004691 ngày 19-12-2019.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yên cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- TAND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Yên Bái;
- TAND huyện Y;
- VKSND huyện Y;
- Chi cục THADS huyện Y;
- Đương sự;
- LS Hoàng Văn Đ;
- Lưu: HCTP; Hsơ vụ án;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Trung Dũng